

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ Ở NƯỚC TA TỪ SAU 1975 ĐẾN NAY VÀ HIỆN TRẠNG CỦA HỆ THỐNG ĐÓ

ĐÀO TRÍ ÚC⁺

I. Bối cảnh lịch sử

Ngày 30-4-1975, với đại thắng mùa Xuân, miền Nam nước ta được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất.

Ngày 25-4-1976, tổng tuyển cử được tiến hành trong cả nước, nhân dân ta bầu ra Quốc hội thống nhất của mình. Đó là *sự thống nhất về mặt Nhà nước*. Trong kỳ họp cuối tháng 6 đầu tháng 7-1976, Quốc hội khóa VI đã ra Nghị quyết lấy tên nước ta là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong thời gian từ đó đến nay đã có những sự kiện quan trọng quyết định tính chất và đặc điểm của hệ thống chính trị.

Về mặt chính trị: Năm 1976 Đại hội lần thứ IV của Đảng cộng sản Việt Nam vạch ra đường lối phát triển đất nước sau khi thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Nội dung và nhiệm vụ cơ bản của Đại hội IV vạch ra cho cả thời kỳ quá độ là: "Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học-kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học-kỹ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hóa XHCN là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; xây dựng chế độ làm chủ tập thể XHCN, xây dựng nền sản xuất lớn XHCN, xây dựng nền văn hóa mới, xây dựng con người mới XHCN; xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xóa bỏ nghèo nàn và lạc hậu; không ngừng đề cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội; xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội".

Đại hội lần thứ V của Đảng họp năm 1981 đã cụ thể hóa đường lối chung của Đại hội lần thứ IV.

(+) PGS. TS. Viện pháp luật và nhà nước

Đại hội lần thứ VI năm 1986 đã vạch ra đường lối đổi mới trên cơ sở đánh giá một cách khách quan tình hình phát triển của đất nước, nhìn thẳng vào sự thật, sai lầm và khuyết điểm, Đại hội lần thứ VII, trên cơ sở những thành tựu bước đầu mà quá trình đổi mới đã đạt được, đã khẳng định tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới sâu sắc và toàn diện. Đại hội đã chỉ rõ, trước hết, cần "tập trung sức làm tốt đổi mới kinh tế, coi đó là điều kiện quan trọng để tiến hành thuận lợi đổi mới trong lĩnh vực chính trị. Đồng thời với đổi mới kinh tế phải từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị."

Trong hoạt động của Nhà nước, sau sự kiện quan trọng thống nhất về mặt Nhà nước là việc ban hành Hiến pháp năm 1980 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Quốc hội khóa VI, kỳ họp thứ 7, ngày 18-2-1980 thông qua).

Bản Hiến pháp đó đã ghi nhận về mặt pháp lý đường lối chung của cách mạng Việt Nam do Đại hội lần thứ Tư của Đảng thông qua. Hiến pháp ghi nhận các hình thức của chế độ làm chủ tập thể ở nước ta: làm chủ bằng Nhà nước, bằng các tổ chức xã hội, bằng sự tham gia trực tiếp vào công việc của Nhà nước, công việc xã hội ở cơ sở.

Trong cả thời kỳ đó, đã có 3 khóa Quốc hội: Quốc hội khóa VI, được bầu ngày 25-4-1976; Quốc hội khóa VII, được bầu ngày 26-4-1981; Quốc hội khóa VIII, được bầu ngày 19-4-1987. Quốc hội cũng đã ban hành các Luật mới về Hội đồng Bộ trưởng, về Hội đồng Nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp.

Ngày 31-1-1977 đến 4-2-1977 tại Thành phố Hồ Chí Minh đã diễn ra Đại hội thống nhất ba tổ chức Mặt trận: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam. Đại hội thông qua chương trình và Điều lệ của Mặt trận mới - Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Năm 1990 Luật Công đoàn, đã được ban hành, tăng cường cơ sở pháp lý cho hoạt động của một tổ chức chính trị xã hội rộng lớn nhất ở nước ta. Nhiều tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng đã tổ chức đại hội-trong một không khí đổi mới và dân chủ (Hội Nhà văn, Hội nghệ sĩ tạo hình). Nhiều tổ chức mới đã ra đời như Hội cựu chiến binh Việt Nam, Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật v.v... Nhiều phong trào quần chúng đã xuất hiện và phát triển hoạt động như Phong trào bảo vệ an ninh, Quý từ thiện, Quý cho trẻ em tàn tật v.v...

Về kinh tế. Đến năm 1975, đã hình thành hai khu vực kinh tế chính là kinh tế quốc doanh và kinh tế tổng thể. Trong thời gian từ 1975 đến đầu những năm 90, đầu tư cho kinh tế quốc doanh vẫn tiếp tục được bổ sung. Nhiều công trình quan trọng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng như Nhà máy Thủy điện Hòa Bình, Trị An, Nhà máy xi măng Hoàng Thạch, Bim Sơn, nhà máy giấy Bãi Bằng; cầu Thăng Long, cầu Chương Dương, Bến Thủy v.v... Xây dựng được 2630 km với 260 nhà ga và 31.000 mét cầu. Có hai sân bay quốc tế và một số sân bay trong nước.

Đến cuối những năm 80, quá trình cải tạo XHCN đối với những người sản xuất nhỏ đã dẫn đến sự hình thành hình thức sở hữu tập thể ở tất cả các ngành kinh tế. Trong nông nghiệp, tính đến cuối năm 1990 có 16.341 hợp tác xã và 14.102 tập đoàn sản xuất; Trong công nghiệp có 4.265 hợp tác xã chuyên nghiệp và 9.203 hợp tác xã kinh doanh. Trong giao thông vận tải có 3.275 cơ sở tập thể; trong thương nghiệp và dịch vụ có 21.094 điểm bán hàng. Các kế hoạch 5 năm 1976-1980, 1980-1985 đã tiếp tục việc cải tạo XHCN đối với những thành phần không quốc doanh và phi tập thể.

Từ 1976 đến nay, trong lĩnh vực kinh tế ở nước ta đã diễn ra một quá trình đổi mới

sâu sắc và mạnh mẽ, nhưng đầy thử thách gay go, có cả đấu tranh về quan điểm. Có thể hệ thống hóa diễn biến trên mặt trận đường lối về kinh tế như sau:

Tháng 9-1979, với Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 6 khóa IV, Đảng đã chủ trương hình thành nền kinh tế hàng hóa, chủ trương bỏ ngăn sông cấm chợ.

Tháng 10-1979, Chính phủ thông qua Chỉ thị 357 đã cho phép hộ nông dân bán trâu bò;

Chỉ thị 100 của Ban Bí thư về khoán sản phẩm cho xã viên; Nghị quyết 25-CP quy định cho phép thực hiện kế hoạch ba.

Năm 1989 cho phép kinh doanh vật tư và lương thực, thực hiện một giá. Nghị định 217-CP quy định quyền tự chủ kinh doanh của xí nghiệp v.v...

Hiến pháp năm 1992 khẳng định sự tồn tại hợp pháp và bình đẳng của các thành phần kinh tế. Đất đai, từ chỗ không những định đoạt, chiếm hữu là quyền của nhà nước mà quyền sử dụng cũng do những quy định cụ thể của Nhà nước xác định đã được phép chuyển sử dụng lâu dài. Năm 1988, Luật đầu tư nước ngoài ở Việt Nam đã được Quốc hội ban hành, tạo nền tảng pháp lý cho hoạt động của tư bản nước ngoài vào Việt Nam. Cuối năm 1992, Luật đó đã bổ sung nhằm cho phép các công ty tư nhân Việt Nam cũng được quyền liên doanh với nước ngoài.

II. Hệ thống chính trị nước ta từ 1975 đến trước 1992:

Những nhận xét chính.

Trong bối cảnh chính trị-kinh tế-xã hội của những năm này đã hình thành một hệ thống chính trị ở nước ta.

Xét về mặt tổ chức-chức năng, hệ thống chính trị này theo Hiến pháp 1980 gồm có:

- Đảng Cộng sản Việt Nam
- Nhà nước

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận như Đảng Dân chủ Việt Nam, Đảng Xã hội Việt Nam, Tổng Công đoàn Việt Nam, Hội nông dân tập thể Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, các Hội quần chúng. Mặt trận là chỗ dựa vững chắc của Nhà nước (điều 9).

Theo Hiến pháp 1980, Đảng cộng sản Việt Nam là lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước, lãnh đạo xã hội các tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp (điều 4).

Nhà nước trong giai đoạn này đã được xác định là *Nhà nước chuyên chính vô sản* (điều 2). Cơ sở xã hội của nó là nhân dân lao động gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể, tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa và những người lao động khác mà nòng cốt là liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo (điều 3).

Theo điều 6 của Hiến pháp 1980, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân các cấp, trong đó Quốc hội và HĐND các cấp được coi là cơ sở chính trị của hệ thống các cơ quan Nhà nước, hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Ở Trung ương, cơ quan đại diện cao nhất của quyền lực Nhà nước là Quốc hội; mỗi năm họp hai kỳ. Quốc hội khóa VI có 492 đại biểu, trong đó 80 đại biểu là công nhân, 100 - nông dân, 6 xã viên tiểu thủ công, 54 - quân đội, 141 - cán bộ chính trị, 98 - trí thức,

nhân sĩ, 13 - đại biểu các tôn giáo; số Đảng viên là 398 người, ngoài Đảng - 94 người, phụ nữ - 132, người dân tộc thiểu số - 67, Thanh niên (21-30 tuổi) - 158; cán bộ ở Trung ương - 144, cán bộ ở địa phương - 378.

Quốc hội khóa VII có 496 đại biểu, trong đó công nhân 100 người, nông dân 92, xã viên tiểu thủ công - 9, Quân đội - 49, cán bộ chính trị - 121, trí thức - 110, nhân sĩ và tôn giáo - 15; Đảng viên 435, ngoài Đảng - 61, phụ nữ - 108, Thanh niên - 90, dân tộc thiểu số - 74, cán bộ Trung ương - 167, cán bộ địa phương - 229.

Quốc hội khóa VIII: Tổng số đại biểu: 496, trong đó công nhân - 91, nông dân - 105, xã viên tiểu thủ công - 19, Quân đội - 49, cán bộ chính trị - 100, trí thức - 123, nhân sĩ, tôn giáo 9, Đảng viên-465, ngoài Đảng -31, phụ nữ - 88, thanh niên - 55, dân tộc - 70, cán bộ Trung ương 116, cán bộ địa phương - 380.

Trong hệ thống các cơ quan của Quốc hội có Hội đồng Nhà nước vừa có tư cách là cơ quan cao nhất *hoạt động thường xuyên của Quốc hội*, lại vừa là *Chủ tịch nước tập thể* (điều 98).

Trong cơ cấu của Quốc hội có Hội đồng Quốc phòng, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban thường trực của Quốc hội .

Hệ thống các cơ quan chấp hành và điều hành có Hội đồng Bộ trưởng - là Chính phủ của nước CHXHCN Việt Nam, là cơ quan chấp hành và hành chính Nhà nước cao nhất của cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất. Ở địa phương, đó là Ủy ban nhân dân các cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính tương đương; huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã; quận, huyện và thị xã của thành phố trực thuộc trung ương; xã và thị trấn của huyện; phòng của quận, thị xã. Những cơ quan nói trên (HDBT, Ủy ban nhân dân) là các cơ quan quản lý có chức năng chung. Ngoài ra, trong hệ thống các cơ quan chấp hành và điều hành- quản lý còn có các Bộ, Sở, Phòng, Ban chuyên trách. Đó là các cơ quan quản lý ngành.

Hệ thống giám sát và xét xử bao gồm Viện kiểm sát và các tòa án. Viện Kiểm sát có hai chức năng cơ bản: a) *Kiểm soát viên tuân theo pháp luật* của các Bộ và các cơ quan khác thuộc chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức xã hội và đơn vị vũ trang, các nhân viên Nhà nước và công dân, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất; b) Thực hành quyền công tố.

Ở nước ta, cho đến 1992, trong hệ thống Tòa án có các tòa án nhân dân và các tòa án quân sự. Các tòa án nhân dân bao gồm các tòa dân sự và các tòa hình sự được tổ chức theo cấp của đơn vị hành chính lãnh thổ, gồm có: Tòa án tối cao, Tòa án cấp tỉnh, Tòa án huyện, và theo cấp xét xử, gồm: Tòa Sơ thẩm, Tòa phúc thẩm và ngoài ra còn có việc giám đốc xét xử của tòa án cấp trên.

Như vậy, nếu xét theo cơ cấu tổ chức và chức năng như vậy, hệ thống chính trị được hiểu như một hệ thống các cơ quan và tổ chức của Đảng, hệ thống các cơ quan tổ chức nhằm thực hiện quyền lực Nhà nước, hệ thống các tổ chức xã hội và đoàn thể của quần chúng.

Có thể đánh giá chung về hệ thống đó như sau.

1. Các tổ chức Đảng đã đóng được vai trò lãnh đạo Nhà nước, lãnh đạo các tổ chức đoàn thể và phong trào của quần chúng. Vai trò đó tiếp tục được khẳng định thông qua việc Đảng là người khởi xướng và lãnh đạo quá trình đổi mới và tự đổi mới.

Tuy nhiên, như đã được đánh giá tại các Đại hội VI, VII và trong các sinh hoạt tư tưởng, vai trò đó có nơi, có lúc không thực hiện được bởi hai loại biểu hiện:

a) Bao biện, làm thay, can thiệp vào công việc quản lý của Nhà nước, vào hoạt động của các tổ chức kinh tế, đoàn thể quần chúng.

b) Buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng, lúng túng về vai trò của mình trong điều kiện chuyển sang cơ chế mới.

Trong nội bộ tổ chức Đảng, vấn đề nổi lên hàng đầu là thực hiện dân chủ nội bộ Đảng, làm cho Đảng cũng như các chủ trương, biện pháp của Đảng phải thực sự là của *quần chúng đáng viên*; Trong quan hệ giữa Đảng - Nhà nước - đoàn thể quần chúng có cả hai yếu tố: Đảng làm thay Nhà nước - bao biện các tổ chức quần chúng, và Nhà nước hóa, hành chính hóa hoạt động và tổ chức của Đảng. Thiếu một cơ chế về mối liên hệ giữa Đảng và Nhà nước làm cho sức mạnh của quản lý Nhà nước bị giảm sút và uy tín của Đảng cũng bị ảnh hưởng bởi những việc làm yếu kém của các cơ quan nhà nước.

Các tổ chức xã hội và đoàn thể quần chúng cũng đã rơi vào tình trạng như vậy. Một mặt, đó là tình trạng được Nhà nước bao cấp tuyệt đối như một tổ chức của Nhà nước, mặt khác, đó là hoạt động hành chính hóa và quan liêu. Vì vậy, đến khi chuyển sang cơ chế thị trường, mà sự bao cấp của Nhà nước không còn nữa, thì sự chủ động, sáng tạo của các tổ chức đó không được chuẩn bị trước; nhiều phong trào quần chúng và tổ chức xã hội gặp khó khăn và không có sức lôi cuốn như trước (Công đoàn, Đoàn thanh niên).

Thành tựu cơ bản nhất của những năm sau 1975 về mặt tổ chức Nhà nước là đã xây dựng được một hệ thống các cơ quan thực hiện quyền lực nhà nước từ Trung ương đến các địa phương - phường, xã. Qua nhiều lần tổ chức bầu cử vào các cơ quan đó, nhân dân ta đã nhận thức được, đó là các cơ quan bảo vệ lợi ích của mình, đại diện cho lợi ích của dân tộc.

Một đội ngũ cán bộ chính trị, cán bộ quản lý được đào tạo dưới những hình thức khác nhau.

Nhờ có một hệ thống các cơ quan Nhà nước, một đội ngũ cán bộ chuyên môn đó mà đường lối của Đảng đã luôn luôn được thực hiện, các chính sách đối nội và đối ngoại của Nhà nước được đưa vào cuộc sống, đối với nhân dân; sức người, sức của đã được huy động vào việc thực hiện các kế hoạch quốc kế, dân sinh, bảo vệ Tổ quốc trong những điều kiện hết sức khó khăn sau chiến tranh lâu dài.

Tuy nhiên, quá trình tổ chức thực hiện quyền lực Nhà nước trong những năm nói trên đã bộc lộ những mặt yếu sau đây:

1) Các cơ quan dân chủ đại diện chưa thực sự đóng được vai trò là cơ quan thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước cao nhất. Điều đó thể hiện ở những hạn chế về: tính đại diện (chỉ cần qua số liệu về đại biểu Quốc hội các khóa VI, VII, VIII) như đã nêu ở trên; tính chuyên nghiệp (các đại biểu Quốc hội chỉ đến dự kỳ họp, biểu quyết và ra về, không có điều kiện nghiên cứu tài liệu, thảo luận trước và trong kỳ họp). Dân chủ đại diện đã được thực hiện như cách làm của dân chủ trực tiếp (về mặt hình thức), còn dân chủ trực tiếp thì rất ít khi được thực hiện hoặc thực hiện hình thức như bầu cử chẳng hạn. Trong số các Ủy ban thường trực của Quốc hội không có Ủy ban nào có Chủ tịch hoặc các ủy viên chuyên trách. Do đó, chức năng thẩm tra các dự án luật và nghị quyết của Quốc hội, giúp Quốc hội kiểm tra và giám sát hoạt động của các cơ quan khác đã không thực hiện được.

Chức năng cơ bản của Quốc hội là *làm luật, kiểm tra, giám sát* việc thực hiện pháp luật đã bị hạn chế rất nhiều bởi những yếu tố tổ chức kể trên.

Các kỳ họp của Quốc hội chưa đóng được vai trò là hoạt động chính của Quốc hội

như Hiến pháp 1980 đã quy định. Trong khi đó, cơ quan hoạt động thường xuyên giữa hai kỳ họp của Quốc hội (tức Hội đồng Nhà nước) lại vừa là Chủ tịch tập thể, do đó, chức năng thay mặt cho cơ quan lập pháp và chức năng của một cơ quan hành pháp đã vô hiệu hóa lẫn nhau, khi các chức năng đó tập trung trong tay một tổ chức là Hội đồng Nhà nước. Nói cách khác, HĐNN vừa chưa bộc lộ hết được vai trò cơ quan thường xuyên của Quốc hội, lại vừa chưa làm được cầu nối giữa cơ quan lập pháp và hành pháp; kiểm tra, giám sát, chỉ đạo cơ quan hành pháp.

Tại cơ sở, các đại biểu Quốc hội cũng chưa có hình thức tổ chức giúp họ phát huy được chức năng và nhiệm vụ *đại diện* của đơn vị bầu cử đã bầu ra họ. Hạn chế của khả năng đại diện chính là ở chỗ đó.

Hệ thống các cơ quan chấp hành - hành chính được tổ chức theo hai hướng - cơ quan quản lý chung và cơ quan quản lý ngành. Nhờ đó, hệ thống đó đã gắn liền với sự quản lý theo ngành dọc và theo lãnh thổ. Đó là sự kết hợp cần thiết và đã chứng minh được tính ưu việt của nó.

Tuy nhiên, hệ thống các cơ quan chấp hành - quản lý trong thời gian nói trên đã bộc lộ những nhược điểm cơ bản là tính chất quan liêu, sự thiếu thống nhất do bị gián đoạn ở các khâu trung gian và còn nhiều lĩnh vực thiếu hẳn sự quản lý hành chính.

Tính quan liêu trước hết thể hiện ở sự can thiệp bao biện các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tính công kênh, ăn bám của bộ máy hành chính trước hết là xuất phát từ tính chất quan liêu đó. Hệ thống cấp phát kéo dài 15 năm sau ngày thống nhất đất nước đã đẻ ra một đội ngũ những người có đặc quyền sử dụng tài nguyên đất nước, vốn là hàng tiêu dùng của nhân dân từ viện trợ của nước ngoài, sức lao động của người dân. Chính đây là lớp người không thích đổi mới, ngại cơ chế thị trường, không thấy cần phải khắc phục sự trì trệ trong khu vực kinh tế quốc doanh, không thấy được vai trò của việc quản lý hành chính và quản lý kinh tế bằng pháp luật, hoặc chỉ chấp nhận nhu cầu đó trên lời nói mà thôi.

Sự thiếu thống nhất và bị chia cắt của hệ thống hành pháp ở nước ta trong những năm kể trên thể hiện ở sự thiếu sự phụ thuộc lẫn nhau giữa cấp quản lý trung ương và địa phương. Các cấp chính quyền Trung ương đặt ở địa phương nhưng chưa gắn với lợi ích của địa phương, do đó, nhiều chủ trương, biện pháp không xuống được cơ sở, không được địa phương ủng hộ. Mặt khác, cơ chế bầu cử người đứng đầu các cơ quan hành pháp ở địa phương không bắt buộc những người đó bị ràng buộc bởi ý kiến của cấp quản lý trên mình (ví dụ, quan hệ giữa Thủ tướng với Chủ tịch tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, quan hệ của Chủ tịch tỉnh với chủ tịch huyện v.v...)

Sự thiếu hoàn chỉnh của bộ máy hành pháp thể hiện ở sự thiếu rõ ràng về chức năng, vị trí pháp lý và thẩm quyền của cá nhân và tập thể trong quản lý và điều hành (ví dụ, giữa Chủ tịch HĐBT và tập thể Chính phủ, giữa Chủ tịch tỉnh và UBND tỉnh v.v...). Tuy nhiên sự thiếu hoàn chỉnh trước hết thể hiện ở *sự thiếu vắng rất nhiều đòn bẩy quản lý hành chính* trong các khu vực kinh tế, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, văn hóa, khoa học v.v... Cái mà chúng ta nói "buông lỏng quản lý" chính là điểm này. Vì vậy mà khi bước vào đổi mới cơ chế kinh tế, nhiều kẻ đã lợi dụng sự thiếu vắng các cơ chế này để tham nhũng xâm phạm tài sản của Nhà nước, của tập thể, của công dân.

Nền hành chính thực sự trong thời kỳ đó chưa ra đời với đúng nghĩa của nó. Nổi lên trên hết là *khả năng điều hành thấp kém* của nó.

Đối với cán bộ quản lý, tuy đội ngũ đông đảo, nhưng chất lượng và khả năng quản lý

thấp. Đó là đội ngũ vừa bước ra khỏi nhiệm vụ chiến đấu và phục vụ chiến đấu, chưa được chuẩn bị kỹ về nghiệp vụ quản lý. Trải qua gần 10 năm sau ngày thống nhất, ta mới dần dần tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, song tính chất đào tạo đó đã không đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn quản lý. Các trường hành chính và quản lý ra đời chậm, lại thiếu chương trình thích hợp, thiếu sự tổ chức, rõ ràng đã hạn chế quá trình hình thành đội ngũ các nhà quản lý.

Hệ thống tư pháp - các cơ quan xét xử của nước ta trong thời kỳ này, như đã nói ở trên, đã nhanh chóng được kiện toàn để đáp ứng nhu cầu bảo vệ pháp luật; bảo vệ nhân dân. Chỉ sau một thời gian ngắn, không những ở các tỉnh miền Bắc, mà ở các tỉnh, thành phía Nam, một hệ thống các cơ quan như Viện Kiểm sát, Tòa án đã được thiết lập.

Những nhược điểm của hệ thống đó có thể ở những mặt sau đây:

1) Do nhu cầu cần được thành lập gấp, nên nhiều cơ quan Viện kiểm sát và Tòa án thiếu cán bộ có năng lực và khả năng chuyên môn, ít hoặc không hiểu biết pháp luật. Đó là nguyên nhân của việc kém hiệu quả trong các khâu điều tra, truy tố và xét xử, kể cả việc vi phạm pháp luật, vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

2) Trang bị về tài liệu, và cơ sở vật chất cho các cơ quan pháp luật còn rất hạn chế (sách báo pháp lý, nhà làm việc, phòng xử án v.v...).

3) Cách tổ chức theo hệ thống cấp chính quyền, một mặt, làm cho các viện kiểm sát và tòa án sát với điều kiện địa phương, sát với sự chỉ đạo của các cấp ủy Đảng và các cấp chính quyền, nhưng mặt khác, đã là nguyên nhân của sự mất độc lập khi xét xử và điều tra, truy tố: Trong khi đó điều đòi hỏi cơ bản nhất đối với các cơ quan đó lại là bảo đảm tính độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử và điều tra.

3. Nhiều lĩnh vực tài phán còn thiếu (tài phán về kinh tế, thương mại, về hành chính, lao động, các lĩnh vực nghề nghiệp khác) làm cho việc thỏa mãn nhu cầu *được bảo vệ của nhân dân hết sức bị hạn chế và thiếu tiện lợi.*

Với tính cách là một chế độ chính trị, hệ thống chính trị ở nước ta trong thời gian kể trên về cơ bản là một hệ thống bắt nguồn từ nhân dân, vì lợi ích của nhân dân. Nhân dân ta đã có cả hai phạm vi: trong khuôn khổ quyền lực Nhà nước và ngoài phạm vi đó mà tham gia vào hoạt động làm chủ chính quyền, sử dụng chính quyền của mình.

Chế độ chính trị là phạm trù thể hiện mối liên hệ giữa quyền lực chính trị với con người trong xã hội.

Ở nghĩa đó, khi xem xét hệ thống chính trị ở nước ta trong thời kỳ quan liêu, bao cấp, ta thấy rõ hai mặt nhược điểm cơ bản: tính chất quan liêu, *xa dân* và *sự bất bình đẳng giữa các cơ quan quản lý Nhà nước với công dân.*

Nhiều quyền lợi kinh tế, dân sự, xã hội của người dân chỉ được ghi nhận trong pháp luật nhưng không có điều kiện thực hiện (chẳng hạn như quyền lao động làm sao có thể thực hiện được thông qua chế độ phân phối lao động, biên chế; quyền có nhà ở khó thực hiện được trong một điều kiện thiếu thốn vật chất, nguyên vật liệu xây dựng và tiền vốn v.v...). Chế độ kinh tế với hai thành phần chủ đạo là quốc doanh và tập thể làm cho công dân được phân chia làm hai loại: trong biên chế và ngoài biên chế Nhà nước. Quyền tự do kinh doanh không thể có được trong những điều kiện đó.

III. Đánh giá hiện trạng của Hệ thống chính trị trong giai đoạn hiện nay.

Về mặt pháp lý, có thể nói rằng, *những yếu tố cơ bản nhất của hệ thống chính trị hiện hành* của nước ta đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1992 - "Hiến pháp của nước Việt Nam trong hành trình đổi mới". (Lời đồng chí TBT Đỗ Mười).

Với tính chất là một cơ cấu về mặt tổ chức và chức năng, Hệ thống chính trị hiện nay ở nước ta bao gồm Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, các tổ chức xã hội và đoàn thể quần chúng thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tất cả các khâu hợp thành HTCT này đều đang trong quá trình đổi mới.

Đối với Đảng, nhận thức được vai trò và sứ mệnh lãnh đạo quá trình đổi mới xã hội, Đảng ta đang tự chỉnh đốn và đổi mới theo hướng: thực hiện dân chủ trong Đảng, làm trong sạch đội ngũ của Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, củng cố mối liên hệ với quần chúng; Trông quan hệ với Nhà nước, Đảng thực hiện vai trò lãnh đạo Nhà nước thông qua các hình thức vận động nhân dân tham gia xây dựng, thực hiện pháp luật, tham gia quản lý Nhà nước, thông qua các hình thức tổ chức quyền lực - qua hoạt động lập pháp, qua các cơ quan hành pháp, qua các cơ quan tư pháp. Chẳng hạn, ở một số địa phương, vai trò của người đứng đầu cấp bộ Đảng đã được xác định trong một vai trò của người đứng đầu cơ quan đại diện và quyền lực ở địa phương đó. Nhiều đảng viên chủ chốt của Đảng đồng thời được bầu vào các cơ quan quyền lực Nhà nước.

Đối với Nhà nước, hướng đổi mới đang tập trung vào xác định rõ *chức năng quyền lực công khai và chức năng kinh tế của Nhà nước*.

Trong từng phạm vi cụ thể của quyền lực Nhà nước đang hình thành những yếu tố nhằm một mặt, xác định rõ chức năng, thẩm quyền và, mặt khác, *tìm cơ chế* phối hợp, điều hòa. Hiến pháp 1992 đặt nền tảng pháp lý cho quá trình đó. Đối với cơ quan dân chủ đại diện, Hiến pháp tạo ra bộ đỡ cho việc tăng cường tính đại diện, khả năng đại diện, điều kiện và khả năng chuyên nghiệp hóa, tăng cường khả năng làm luật, giám sát việc tuân theo pháp luật.

Thế nhưng, đó chỉ mới là cơ sở pháp lý, việc kiện toàn *trên thực tế còn đang ở bước đầu*.

Đối với các cơ quan hành chính và quản lý, Hiến pháp cũng đã đặt cơ sở pháp lý cho việc tạo ra *một hệ thống hành chính thống nhất, đầy đủ và đồng bộ*, tăng cường khả năng điều hành là nhiệm vụ trước mắt của quá trình cải cách hành chính ở nước ta đang bắt đầu được thực hiện.

Đối với các cơ quan tư pháp, hiện nay, hướng chính là kiện toàn khả năng độc lập, hiệu quả xử lý các vụ việc. Những hình thức tài phán thích hợp và tiện lợi cho nhân dân *đang trong quá trình thiết kế* trên cơ sở đánh giá kinh nghiệm của nước ta và tiếp thu có phê phán kinh nghiệm quốc tế.

Việc đánh giá hiện trạng ở HTCT nước ta với tính chất là *một chế độ chính trị* phải được đặt trong khung cảnh của sự chuyển đổi từ cơ chế hành chính, quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường trong lĩnh vực kinh tế. Quá trình đó cho thấy rằng, chế độ hành chính quan liêu đang trong quá trình bị phá bỏ và nhiều yếu tố của cơ chế mới đã xuất hiện, nhưng chưa được khẳng định tuyệt đối, hoặc chưa đồng bộ. Chính vì vậy mà chúng ta mới thấy hết được ý nghĩa của cuộc đấu tranh mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta tiến hành chống tham nhũng và chống buôn lậu hiện nay. Đó là cuộc đấu tranh giữa cơ chế chính trị, dân chủ với cơ chế quan liêu, bao cấp, giữa các quyền bình đẳng trước pháp luật và kinh tế, xã hội, dân sự, chính trị với sự tùy tiện, đặc quyền cấp phát, lợi ích cục bộ, bản vị.